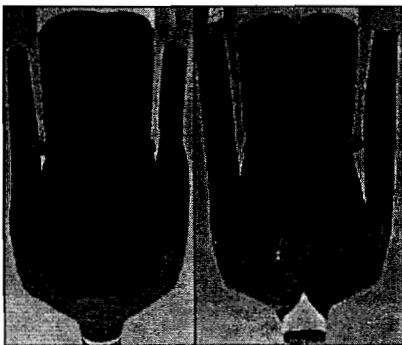


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式：G15-354J		款式說明：男裝夾克		制表人：阿草		日期：2015/10/31		文件編號：	
參考雷同款：									
生產車縫時間：3658		特車組時間 287		總時間：3945					
生產出數：7.87		特車組出數：100.3				IE 總出數：7.30			
									
照片									

PPIC 主管：

10/31



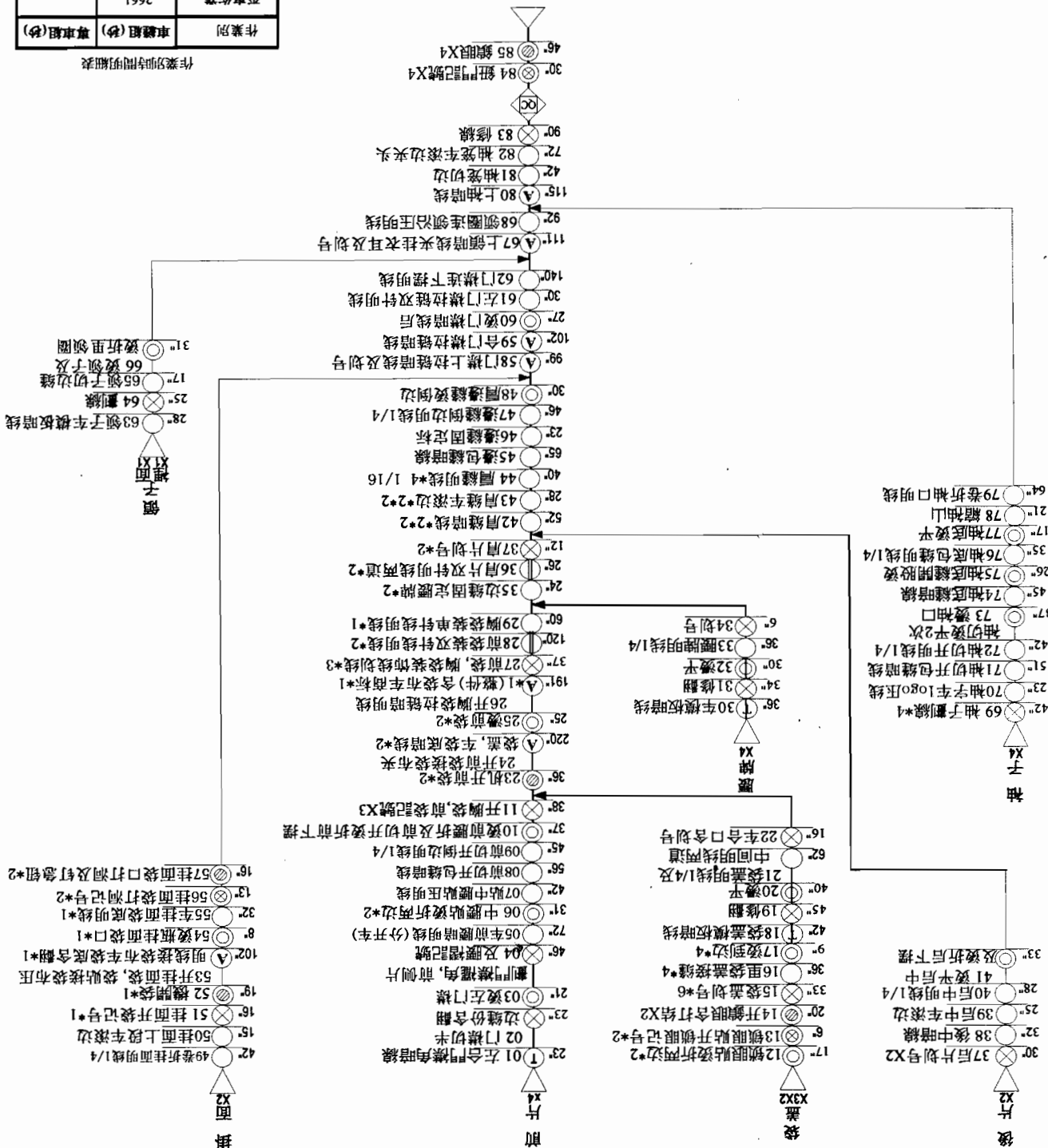
客戶: YMT

G15-354B 縫製流程圖

2015/10/19 阿卓

作業別	車縫組(秒)	車車組(秒)
平車作業	2661	
雙針車作業	150	
特種車作業	0	238
手縫作業	351	49
合計工時(秒)	3658	287
出廠(件)	7.87	100.3
總出廠(件)	7.30	

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

7.87

DATE: 31/10/2015

Mã công đoạn	工程名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 使用機器	時間 Thời gian	單件 Đơn giá	日產量 Sản lượng	VN IE OUTPUT:	
							7.87	7.87
	前片、組合							
	前片、組合							
01	左门襟车模压暗线	B		23	202.4	1252		
02	左门襟切板边缘	C		23	190.9	1252		
03	烫左门襟	B		21	184.8	1371		
04	前片划号*2	C		23	190.9	1252		
05	前侧片划号*2	C		23	190.9	1252		
06	车前腰折暗线*2	B		38	334.4	758		
07	前腰折压明线*2	B		34	299.2	847		
08	前中腰贴烫折两边	B		31	272.8	929		
09	贴中腰贴压明线*2	B		42	369.6	686		
10	前切开包边暗线*2	B		56	492.8	514		
11	前切开包边明线1/4	B		45	396.0	640		
12	烫前腰折及前切开含烫折前下摆	B		37	325.6	778		
13	开袋记号*3	C		38	315.4	758		
14	机开袋*3	B		36	316.8	800		
15	胸袋手工剪三角*1	C		13	107.9	2215		
16	胸袋拉链车缝边出芽*1	B		25	220.0	1152		
17	里胸袋布车商标*1	B		23	202.4	1252		
18	烫胸袋口*1	B		8	70.4	3600		
19	开胸袋拉链及固定两头*1	A		63	585.9	457		
20	接袋布夹缝压明线一边	B		16	140.8	1800		
21	接袋布夹缝压明线	B		23	202.4	1252		
22	胸袋车缝底含翻*1	B		28	246.4	1029		
23	手工开袋*2	C		30	249.0	960		
24	口袋车两头接袋贴,袋口三边压线	B		38	334.4	758		
25	烫前袋口*2	B		17	149.6	1694		
26	袋布接袋贴压明线及接袋布夹袋盖	A		65	604.5	443		
27	前袋口周边压明线*2	B		59	519.2	488		
28	车前袋底暗线含翻*2	B		60	528.0	480		
29	前袋装饰线划号*3	C		37	307.1	778		
30	前袋装饰线双针明线*2	B		120	1,056.0	240		
31	胸袋装饰线明线*1	B		60	528.0	480		
32	边缝固定腰牌*2	B		24	211.2	1200		
33	肩片双针明线两道*2	B		26	228.8	1108		
34	肩片划号*2	C		12	99.6	2400		
35	肩缝暗线*2*2	B		52	457.6	554		
36	肩缝车滚边*2*2	B		28	246.4	1029		
37	肩缝压明线1/16*4	B		40	352.0	720		
38	边缝包边暗线	B		65	572.0	443		
39	边缝固定标含划号	B		23	202.4	1252		
40	边缝到边明线	B		46	404.8	626		
41	肩边缝烫	B		30	264.0	960		

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.82

DATE: 31/10/2015

STYLE NO 515-354J

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間	單价	日產量
42	门襟上拉链暗线含划号	Trà khóa vào nếp TT, sd	B		平车	99	871.2	291
43	合门襟拉链暗线	Lồng lốt khóa nếp	B		平车	102	897.6	282
44	烫门襟暗线后	Là nếp sau khi lồng lốt	B		手烫	27	237.6	1067
45	左门襟拉链双针明线*1	Điều nếp khóa trái 2 kim*1	B		双针	30	264.0	960
46	门襟连下摆明线	Điều nếp khóa, điều gấp gấu	B		平车	140	1,232.0	206
47	挂衣耳划号含剪*1	SD dây treo, cắt*1	C		手工	5	41.5	5760
48	上领暗线及固定领圈夹挂衣耳	Trà cổ, ghim vòng cổ 1 đường, sd, ghim dây treo	B		平车	106	932.8	272
49	领圈连领沿压明线1/16	Mí chân cổ, sống cổ 1/16	B		平车	92	809.6	313
50	上袖暗线	Trà tay	A		平车	115	1,069.5	250
51	袖笼切边	Chém vòng nách	C		切边	42	348.6	686
52	袖笼车滚边夹头	Cuốn viền vòng nách, rùi	B		平车	72	633.6	400
53	左门襟开领眼划号*4	SD vị trí khuy nếp trái*4	C		手工平车	30	249.0	960
54	左门襟开领眼及打结*4	Bổ khuy nếp trái*4, di bộ	B		专车	46	404.8	626
XZ	修缝	Cắt chỉ	C		手工	110	913.0	262
	袋盖*4*2	Nắp túi*4*2						
A01	领眼贴烫折边*2	Là gấp dập khuy nếp túi*2	B		手烫	17	149.6	1694
A02	领眼贴开领眼划号*2	SD bổ khuy dập nếp túi*2	C		手工专车	6	49.8	4800
A03	领眼贴开领眼含打结*2	Bổ khuy dập nếp túi*2, di bộ*2	B		专车	20	176.0	1440
A04	里袋盖, 领眼贴布划号*3*2	SD nếp túi lốt, dập khuy*3*2	C		手工	33	273.9	873
A05	里袋盖接缝*2*2	Can nếp túi lốt*2*2	B		平车	36	316.8	800
A06	里袋盖烫到边*2*2	Là lật nếp túi lốt*2*2	B		手烫	9	79.2	3200
A07	袋盖车模板暗线	Can chấp nếp túi bìa mẫu	B		专车	42	369.6	686
A08	袋盖切边缝	Chém sửa lộn nếp túi	C		平车	45	373.5	640
A09	袋盖烫平	Là nếp túi	B		手烫	40	352.0	720
A10	袋盖明线1/4及中间明线2道	Điều nếp túi 1/4+ điều dập khuy túi 2 dg	B		平车	62	545.6	465
A11	袋盖划合口*2	SD miếng nắp túi*2	C		手工	8	66.4	3600
A12	袋盖固定一道*2	Ghim miếng nắp túi*2	C		平车	8	66.4	3600
	腰牌*2*2	Cà eo*2*2						
B01	腰牌车模板暗线	Can chấp cả bìa mẫu	B		专车	36	316.8	800
B02	修翻腰牌	Chém sửa lộn cả eo	C		平车	34	282.2	847
B03	烫腰牌	Là cả eo	B		手烫	30	264.0	960
B04	腰牌明线1/4	Điều cả eo	B		平车	36	316.8	800
B05	腰牌划号	SD cả eo	C		手工	6	49.8	4800
	挂面*2	Dập nếp*2						
C01	卷折挂面明线1/4	Điều gấp dập nếp 1/4	B		平车	42	369.6	686
C02	挂面车滚边	Cuốn viền dập nếp 1 đoạn	B		喇叭	15	132.0	1920
C03	挂面开袋划号*1	Sd vị trí túi dập nếp*1	B		手工	16	140.8	1800
C04	机开挂面袋*1	Bổ túi dập nếp bằng máy*1	B		专车	19	167.2	1516
C05	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay*1	C		手工	13	107.9	2215
C06	挂面袋固定两头*1	Chèn túi dập nếp 2 đầu*1	B		平车	19	167.2	1516
C07	烫挂面袋*1	Là miếng túi dập nếp*1	B		手烫	8	70.4	3600
C08	袋贴接布压明线*2	Mí dập vào lốt túi*2	B		平车	25	220.0	1152

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

7.87

7.39

DATE: 31/10/2015

STYLE NO G15-3541

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	Cấp	合縫記号	使用机器	時間	Đơn giá	日產量
C09	接布及车缝底暗线夹小布*1	Can lót túi*1, quay tròn đáy túi*1, dết giằng	B				平车	316.8	800
C10	翻挂面袋底*1	Lộn đáy túi dáp nếp*1	C				手工	74.7	3200
C11	挂面袋底明线1/4*1	Điêu xq đáy túi dáp nếp*1	B				平车	281.6	900
C12	挂面袋口打滑记号*2	SD vị trí cúc bấm túi dáp nếp*2	C				手工专车	107.9	2215
C13	挂面袋口打滑及钉急钮*2	Đinh cúc bấm túi dáp nếp*2	B				专车	140.8	1800
后片*2		后片*2							
D01	后片划号*2	SD TS*2	C				手工	249.0	960
D02	后中暗线	Can chập giữa sau	B				平车	264.0	960
D03	后中车滚边	Cuốn viền giữa sau	B				喇叭	220.0	1152
D04	后中明线1/4	Điêu giữa sau 1/4	B				平车	246.4	1029
D05	后中烫平及烫折后下摆	Là êm giữa sau, gấp gấu TS	B				手烫	290.4	873
袖子*4		袖子*4							
E01	袖子划号*4	SD tay*4	C				手工	348.6	686
E02	袖子车logo	May logo tay	B				平车	202.4	1252
E03	袖切开包边缝暗线	Can chập sống tay bọc	B				平车	448.8	565
E04	袖切开明线1/4	Điêu sống tay 1/4	B				平车	369.6	686
E05	袖切开烫平两次	Là sống tay 2 lần, là gấp gấu tay	B				手烫	325.6	778
E06	袖底暗线	Can chập tròn tay	B				平车	378.4	670
E07	袖底烫开股	Là rẽ tròn tay	B				手烫	228.8	1108
E08	袖底包缝明线1/4	Điêu bọc tròn tay	B				平车	308.0	823
E09	袖底烫平	Là êm tròn tay	B				手烫	149.6	1694
E10	袖车缩山*2	May dùm tay*2	B				平车	184.8	1371
E11	卷折袖口明线	Điêu gấp gấu tay	B				平车	563.2	450
领子*2		领子*2							
F01	领子模板暗线	Can chập sống cổ	B				平车	246.4	1029
F02	领子划号*2	SD bản cổ	C				手工	207.5	1152
F03	领子切板边缝	Chém sửa sống cổ	B				平车	149.6	1694
F04	烫领子及底领座烫折一边	Là sống cổ, là gấp là cổ lót	B				平车	272.8	929
TOTAL								34077	7.39
作业别		(Các công đoạn)	车缝(秒)	平车作业	2661				
双针车作业		(May)							
(2k/m)			150						
特種车作业		(Đặc)	0						
手烫作业		(Là)	351						
手工作业		(Làm bằng)	496						
合计工时(秒)			3658						
出数(件)		(SLCN)	7.87						
总出数:			3945						
总计工时(秒)			7.30						

